UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 19 /2019/QĐ-UBND	*Lâm Đồng, ngày 20 tháng 3 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2019 trên địa bàn huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16

tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2019 trên địa bàn huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng để làm cơ sở:

1. Xác định giá đất cụ thể các loại đất *(đất nông nghiệp, đất ở, đất phi nông nghiệp không phải đất ở)* theo quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 4 Điều 114, Khoản 2 Điều 172 và Khoản 3 Điều 189 của Luật Đất đai năm 2013 mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị *(tính theo giá đất trong bảng giá đất)* dưới 10 tỷ đồng, cụ thể:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức phải nộp tiền sử dụng đất;

c) Tính tiền thuê đất đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; tính tiền thuê đất đối với trường hợp doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê đất hàng năm;

e) Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được chuyển sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê và phải xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức trả tiền một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của Luật Đất đai năm 2013;

g) Người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.

2. Xác định giá thuê đất thu tiền hàng năm cho trường hợp phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo; giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm.

3. Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, quyền cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị nhỏ hơn 10 tỷ đồng tính theo bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 trên địa bàn huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện Lâm Hà; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./-

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Lâm Đồng;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Báo Lâm Đồng, Đài PTTH tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TH_2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đoàn Văn Việt

Người ký: Sở Tư Pháp
Email: stp@lamdong.gov.vn
Cơ quan: Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG

(Đính kèm Quyết định số 19 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

A. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá đất (1.000 đ/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đinh Văn	30	24	15	3,5	3,0	2,5
2	Thị trấn Nam Ban	30	24	15	3,5	3,0	2,5
3	Xã Tân Văn	20	16	10	3,5	3,0	3,0
4	Xã Tân Hà	24	19	12	3,5	3,0	3,0
5	Xã Hoài Đức	24	16	10	3,0	3,0	2,5
6	Xã Tân Thanh	19	15	10	3,0	3,0	2,5
7	Xã Liên Hà	24	19	12	3,0	3,0	3,0
8	Xã Phúc Thọ	24	19	12	3,0	2,7	2,5
9	Xã Đan Phượng	19	15	10	3,0	2,7	2,5
10	Xã Gia Lâm	24	19	12	3,0	3,0	3,0
11	Xã Mê Linh	24	19	12	3,5	3,0	3,0
12	Xã Nam Hà	24	19	12	3,5	3,0	3,0
13	Xã Đông Thanh	24	19	12	3,5	3,0	3,0
14	Xã Phi Tô	24	19	12	3,0	2,7	2,5
15	Xã Đạ Đờn	24	19	12	3,0	2,7	2,5
16	Xã Phú Sơn	24	19	12	2,5	2,0	2,2

2. Đất trồng cây lâu năm:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá đất (1.000 đ/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đinh Văn	37	31	21	3,5	3,0	3,0
2	Thị trấn Nam Ban	37	31	21	3,5	3,0	3,0
3	Xã Tân Văn	30	24	15	3,0	3,0	3,0
4	Xã Tân Hà	30	24	15	3,5	3,0	3,0
5	Xã Hoài Đức	30	24	15	3,0	3,0	3,0
6	Xã Tân Thanh	19	15	10	3,0	3,0	3,0
7	Xã Liên Hà	30	24	15	3,5	3,0	3,0

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá đất (1.000 đ/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8	Xã Phúc Thọ	30	24	15	3,0	2,7	2,5
9	Xã Đan Phượng	19	15	10	3,0	2,7	2,5
10	Xã Gia Lâm	30	24	15	3,2	3,0	3,0
11	Xã Mê Linh	30	24	15	3,0	3,0	3,0
12	Xã Nam Hà	30	24	15	3,0	3,0	3,0
13	Xã Đông Thanh	30	24	15	3,5	3,0	3,0
14	Xã Phi Tô	30	24	15	3,0	2,7	2,5
15	Xã Đạ Đờn	30	24	15	3,0	2,7	2,5
16	Xã Phú Sơn	30	24	15	2,5	2,0	2,0

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá đất (1.000 đ/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đinh Văn	30	24	15	3,5	3,0	2,5
2	Thị trấn Nam Ban	30	24	15	3,5	3,0	2,5
3	Xã Tân Văn	20	16	10	3,5	3,0	3,0
4	Xã Tân Hà	24	19	12	3,5	3,0	3,0
5	Xã Hoài Đức	24	16	10	3,0	3,0	2,5
6	Xã Tân Thanh	19	15	10	3,0	3,0	2,5
7	Xã Liên Hà	24	19	12	3,0	3,0	3,0
8	Xã Phúc Thọ	24	19	12	3,0	2,7	2,5
9	Xã Đan Phượng	19	15	10	3,0	2,7	2,5
10	Xã Gia Lâm	24	19	12	3,0	3,0	3,0
11	Xã Mê Linh	24	19	12	3,5	3,0	3,0
12	Xã Nam Hà	24	19	12	3,5	3,0	3,0
13	Xã Đông Thanh	24	19	12	3,5	3,0	3,0
14	Xã Phi Tô	24	19	12	3,0	2,7	2,5
15	Xã Đạ Đờn	24	19	12	3,0	2,7	2,5
16	Xã Phú Sơn	24	19	12	2,5	2,0	2,2

4. Đất nông nghiệp khác:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá đất (1.000 đ/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đinh Văn	37	31	21	3,5	3,0	3,0
2	Thị trấn Nam Ban	37	31	21	3,5	3,0	3,0
3	Xã Tân Văn	30	24	15	3,0	3,0	3,0
4	Xã Tân Hà	30	24	15	3,5	3,0	3,0
5	Xã Hoài Đức	30	24	15	3,0	3,0	3,0
6	Xã Tân Thanh	19	15	10	3,0	3,0	3,0

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá đất (1.000 đ/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7	Xã Liên Hà	30	24	15	3,5	3,0	3,0
8	Xã Phúc Thọ	30	24	15	3,0	2,7	2,5
9	Xã Đan Phượng	19	15	10	3,0	2,7	2,5
10	Xã Gia Lâm	30	24	15	3,2	3,0	3,0
11	Xã Mê Linh	30	24	15	3,0	3,0	3,0
12	Xã Nam Hà	30	24	15	3,0	3,0	3,0
13	Xã Đông Thanh	30	24	15	3,5	3,0	3,0
14	Xã Phi Tô	30	24	15	3,0	2,7	2,5
15	Xã Đạ Đờn	30	24	15	3,0	2,7	2,5
16	Xã Phú Sơn	30	24	15	2,5	2,0	2,0

5. Đất lâm nghiệp:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá đất (1.000 đ/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đinh Văn	11	9	6	1,2	1,1	1,0
2	Thị trấn Nam Ban	11	9	6	1,2	1,1	1,0
3	Xã Tân Văn	11	9	6	1,2	1,1	1,0
4	Xã Tân Hà	11	9	6	1,2	1,1	1,0
5	Xã Hoài Đức	11	9	6	1,2	1,1	1,0
6	Xã Tân Thanh	11	9	6	1,2	1,1	1,0
7	Xã Liên Hà	11	9	6	1,2	1,1	1,0
8	Xã Phúc Thọ	11	9	6	1,2	1,1	1,0
9	Xã Đan Phượng	11	9	6	1,2	1,1	1,0
10	Xã Gia Lâm	11	9	6	1,2	1,1	1,0
11	Xã Mê Linh	11	9	6	1,2	1,1	1,0
12	Xã Nam Hà	11	9	6	1,2	1,1	1,0
13	Xã Đông Thanh	11	9	6	1,2	1,1	1,0
14	Xã Phi Tô	11	9	6	1,2	1,1	1,0
15	Xã Đạ Đờn	11	9	6	1,2	1,1	1,0
16	Xã Phú Sơn	11	9	6	1,2	1,1	1,0

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
A	**ĐẤT Ở NÔNG THÔN**		
1	**XÃ TÂN VĂN**		
1.1	**Khu vực 1**		
1.1.1	**Đường TL 725**		
1	Từ cầu Tân Văn đến ngã ba trại giống (giáp đất nhà ông Lễ, thửa 923, TBĐ 16)	1.333	2,6
2	Từ nhà ông Lễ(thửa 923, TBĐ 16) tới cầu cơ giới	926	2,5
3	Từ cầu cơ giới tới nga ba nghĩa trang xã Tân Văn	397	2,4
4	Từ ngã ba nghĩa trang Tân Văn tới trụ sở thôn Tân Thành (thửa số 32, TBĐ 41)	147	2,4
5	Từ trụ sở thôn Tân Thành tới ngã ba Phúc Tân-Tân Hà	397	2,4
6	Từ đầu cầu sắt cũ đến ngã ba khu tập thể giáo viên	1.111	2,3
1.1.2	**Đường Tân Văn - Phúc Thọ**		
1	Từ trạm xá xã Tân Văn tới nga ba đi Tân Lin	794	2,5
2	Từ ngã ba Tân Lin tới ngã ba Tân Hòa	426	2,5
3	Từ ngã ba Tân Hòa tới nga ba Tân Đức	337	2,5
4	Từ ngã ba Tân Đức tới ngã ba Tân Thuận	198	3,2
5	Từ ngã ba Tân Thuận tới giáp ranh xã Phúc Thọ	144	2,7
1.2	**Khu Vực 2**		
1.2.1	Đường liền kề khu trung tâm trụ sở UBND xã (vòng sau trụ sở UBND xã - khu tập thể giáo viên)	421	2,5
1.2.2	Đường từ ngã ba Tân Lin tới cầu máng	167	2,5
1.2.3	Đường từ ngã ba Trại giống đi thôn Văn Minh		
1	Từ ngã ba Trại giống tới hội trường thôn Hà Trung	141	3,2
2	Từ hội trường thôn Hà Trung tới nhà ông Hoàng Thành Đô (thửa 226,TBĐ32)	107	2,6
3	Từ hết nhà ông Hoàng Thành Đô tới giáp xã Tân Hà	86	3,0
1.2.4	Đường từ ngã ba ông Sự đến hội trường thôn Mỹ Hòa (thửa 332, TBĐ 19)	160	3,0
1.2.5	Đường thôn Tân An đi Tân Thuận		
1	Từ Cầu Tân An tới hội trường thôn Tân Hòa (thửa số 1351,TBĐ22)	93	3,2
2	Từ Hội trường thôn Tân Hòa (hết thửa số 1351,TBĐ 22) tới ngã ba Tân Thuân	80	2,6
1.3	**Khu vực 3**		
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	56	2,5
2	Còn lại	47	2,5

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2	**XÃ TÂN HÀ**		
2.1	**Khu vực 1**		
2.1.1	**Đường TL 725**		
1	Từ giáp xã Tân Văn tới ngã ba Phúc Hưng	1.000	1,2
2	Từ ngã ba Phúc Hưng tới ngã ba đi thôn Phúc thọ 1	1.880	1,2
3	Từ ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1 tới ngã ba đi xã Phúc Thọ	3.147	1,2
4	Từ ngã ba đi xã Phúc Thọ tới Phân Viện Y tế	4.478	1,2
5	Từ Phân viện Y tế tới ngã ba cây xăng ông Bạ	6.497	1,2
6	Từ Ngã ba cây xăng ông Bạ (hết thửa số 189, TBĐ02) tới ngã ba đường lên chùa Hà Lâm	7.500	1,2
7	Từ Ngã ba lên chùa Hà Lâm tới đất ông Nguyễn Văn Tình (thửa số 89,TBĐ 04)	5.993	1,2
8	Từ đất ông Tình (hết thửa số 89,TBĐ 04) tới cổng trường C1 Tân Hà	4.478	1,2
9	Từ cổng trường C1 Tân Hà (hết thửa số 145 và 156,TBĐ 04) đến cổng trường C2 Tân Hà	3.376	1,2
10	Từ Cổng trường C2 Tân Hà (hết thửa số 115 và 51 TBĐ 07) đến ngã ba đi Đan Phượng (thửa 405 và thửa 548)	2.143	1,2
11	Từ ngã ba đi Đan Phượng đến giáp xã Liên Hà	840	1,2
2.1.2	**Đường Tân Hà - Hoài Đức - Liên Hà (TL 725 mới)**		
1	Từ ngã tư Tân Hà (thửa 35, 82) tới ngã ba cổng thôn Tân Đức	1.989	3,7
2	Từ ngã ba Tân Đức tới hết nhà ông Hùng, ngã ba Nhà Thờ (hết thửa 203, TBĐ 05)	1.340	3,7
3	Từ ngã ba Nhà thờ (hết thửa 202) tới cột điện trung thế số 286/128/10	614	3,0
4	Từ cột điện trung thế 286/128/10 tới cột điện trung thế số 286/128/51	393	3,0
5	Từ cột điện trung thế 286/128/51 tới ngã ba Trần Quốc Toản	497	3,0
6	Từ ngã ba Trần Quốc Toản (thửa 24,TBĐ 27) tới giáp xã Liên Hà	336	2,5
2.1.3	**Đường đi xã Phúc Thọ**		
1	Từ giáp TL 725 (thửa 331,TBĐ02) tới ngã ba Nghĩa trang (thửa số 162,160, TBĐ02)	544	3,3
2	Từ ngã ba Nghĩa trang tới ngã ba thôn Thạch Thất II (thửa 107, 111, TBĐ 03)	336	3,3
3	Từ ngã ba thôn Thạch Thất II (hết thửa 107, 111, TBĐ 03) tới giáp xã Hoài Đức	269	3,3
2.1.4	**Đường đi xã Đan Phượng**		
1	Từ giáp TL 725 (cũ) tới giáp xã Đan Phượng	198	3,5
2.2	**Khu vực 2**		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.2.1	**Các đường nhánh thôn Liên Trung**		
1	Đoạn giáp xã Tân Văn tới thôn Thạch Thất II (thửa 01,TBĐ06)	68	2,0
2	Đoạn giáp xã Tân Văn tới thôn Phúc Hưng (thửa 01,TBĐ57)	90	2,0
3	Đoạn giáp TL 725 tới Đài truyền hình (Thửa 14, TBĐ 57)	96	2,0
4	Đoạn từ Đài truyền hình (hết thửa 14,TBĐ 57) tới hết thôn Phúc Hưng (thửa 19,TBĐ 18)	80	2,0
5	Đoạn từ TL725 tới hết thôn Phúc Thọ I (thửa 34,TBĐ09)	140	2,0
6	Đoạn từ TL725 vào 300 m - đất ông Trí(thửa 227,TBĐ02)	168	2,0
7	Đoạn từ 300 m (hết thửa 227,TBĐ 02) tới đường xóm 2	69	2,0
8	Đoạn đối diện phân viện Y tế vào 500 m (từ thửa 469 đến thửa 186,TBĐ09)	281	3,6
9	Đoạn từ cây xăng ông Bạ tới đỉnh dốc (từ thửa 189 đến hết thửa 168, TBĐ 02)	828	2,4
10	Đoạn từ đỉnh dốc giáp đường đi xã Phúc Thọ (thửa 107,TBĐ03)	500	2,5
11	Đoạn từ đỉnh dốc tới hết nhà ông Nhâm	666	2,0
12	Đoạn từ ngã tư Tân Hà tới cổng thôn Thạch Thất I (từ thửa 313 đến hết 454, TBĐ 04)	882	2,0
13	Đoạn từ Phân Viện Y tế đến trường Mâm Non Tân Hà	180	2,5
14	Đoạn từ TL 725 đến cổng trường THPT Tân Hà	200	2,5
2.2.2	**Các đường thôn Phúc Hưng**		
1	Đoạn từ TL725 vào 500 m (từ thửa 468 đến hết thửa 253, TBĐ09)	135	2,5
2	Đoạn từ 500m đến hết thôn Phúc Hưng	68	3,0
2.2.3	**Đường thôn Phúc Thọ I**		
1	Đoạn từ giáp thôn Liên Trung tới phân trường Tiểu học Tân Hà 2 (từ thửa 105 đến hết thửa 409)	67	3,5
2.2.4	**Đường thôn Tân Trung**		
1	Đoạn từ TL 725 tới chùa Hà Lâm	1.106	2,0
2	Đoạn từ TL275 (nhà ông Đức-thửa 400, TBĐ04) vào 200m (thửa 149,TBĐ10)	270	2,0
3	Đoạn từ TL 725(thửa 87,TBĐ25) tới ngã tư (thửa 61, TBĐ25)	135	2,1
4	Đoạn từ Ngã tư thôn Tân Trung và thôn Tân Đức (thửa 30,60, TBĐ 25) tới đường đi xã Hoài Đức (thửa 331,46,TBĐ 04)	166	2,1
5	Đường từ cổng Văn hóa thôn Thạch thất 1 đến chợ Tân Hà	1.106	2,1

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.2.5	**Đường thôn Thạch Thất I**		
1	Đoạn từ cổng văn hóa thôn Liên Trung tới giáp thôn Thạch Tân	67	3,0
2	Đoạn từ nhà ông Đức vào 200 m đến giáp thôn Thạch Tân	66	3,0
3	Đoạn từ nhà ông Thành đến đường thôn Thạch Thất I (nhà ông Đĩnh) (thửa 391, TBĐ 10 đến thửa 288, TBĐ 09)	40	3,0
2.2.6	**Đường thôn Tân Đức**		
1	Đoạn từ đường đi Hoài Đức đến 300 m (hết nhà ông Lân)- từ thửa 185,TBĐ 05 đến hết thửa 192,TBĐ25 và thửa 424, TBĐ 04	497	2,0
2	Đoạn từ hết thửa 137 (TBĐ 05) vào 200m	173	2,0
3	Đoạn từ công văn hóa thôn Tân Đức (thửa 58,TBĐ28) vào 200 m tới giáp thôn Phúc Thọ 2 (thửa 35,TBĐ28)	168	2,0
2.2.7	**Đường thôn Đan Phượng I**		
1	Đoạn từ TL 725 (thửa 360,TBĐ 25) tới đất ông Thông (thửa 575,TBĐ 24)	199	3,0
2	Đoạn từ hết đất ông Thông (hết thửa 575) đến đường đi xã Đan Phượng	69	3,0
3	Đoạn từ TL 725 đến bãi đã thôn Phúc Thọ II (từ thửa 309 đến thửa 01, TBĐ 24)	67	3,0
4	Đường thôn Văn Minh: Từ giáp xã Tân Văn tới cầu khỉ đi Đức Trọng	86	2,0
2.3	**Khu vực 3:**		
2.3.1	1. Đường không thuộc thôn vùng 3		
1	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	50	2,6
2	Còn lại	40	2,5
2.3.2	2. Đường thuộc thôn vùng 3.		
1	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	39	2,5
2	Còn lại	30	2,5
3	**XÃ HOÀI ĐỨC**		
3.1	**Khu vực 1**		
3.1.1	**Đường Tân Hà - Tân Thanh**		
1	Từ ngã ba Nhà thờ vào 200 m	882	2,5
2	Từ 200 m đến hết cổng nghĩa địa	551	2,5
3	Từ hết cổng nghĩa địa đến đầu đập (gần UBND xã)	331	2,5
4	Từ đầu đập đến ngã ba thôn 5 (nhà ông Công)	386	3,0
5	Từ ngã ba thôn 5 đến giáp xã Tân Thanh	221	2,5
3.2.2	**Đường TL 725 (cũ)**		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Từ giáp xã Tân Hà đến hết ngã 3 Nhà Thờ (hết các thửa 135, 95, 96, TBĐ 08)	1.386	2,0
2	Từ ngã ba Nhà thờ (hết thửa 115) tới cột điện trung thế số 286/128/10	604	3,0
3	Từ cột điện trung thế 286/128/10 tới cột điện trung thế số 286/128/51	384	3,0
4	Từ cột điện trung thế 286/128/51 tới ngã ba Trần Quốc Toản	491	3,0
5	Đường Tân Hà - Phúc Thọ: Từ giáp xã Tân Hà đến giáp xã Phúc Thọ	145	4,5
3.2	**Khu vực 2**		
1	Từ ngã ba Trần Quốc Toản đến hết trường Trần Quốc Toản	145	3,0
2	Từ hết trường Trần Quốc Toản đến hết phân trường Hoài Đức	95	3,0
3	Từ hết phân trường Hoài Đức đến ngã ba thôn Hải Hà	97	3,0
4	Từ ngã ba thôn Hải Hà (hết thửa đất 196) đến đập Đa Sa	78	3,0
5	Từ ngã tư cổng UBND xã đến ngã tư cổng trường tiểu học Hoài Đức 1	66	3,5
6	Từ ngã tư cổng trường tiểu học Hoài Đức 1 đến đường liên xã (nhà cô Thu)	92	3,5
7	Từ ngã ba thôn Vinh Quang (nhà ông Chí) đến ngã ba Chùa Vạn Thiện	265	2,5
8	Ngã ba Đồi dầu đến nhà ông Hòa	66	2,5
3.3	**Khu vực 3:**		
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	50	1,5
2	Còn lại	40	1,5
4	**XÃ TÂN THANH**		
4.1	**Khu vực 1**		
4.1.1	**Đường ĐT 725 (Đường Tân Hà - Tân Thanh)**		
1	Từ giáp xã Hoài Đức đến ngã ba thôn Đông Thanh (thửa 116, TBĐ 21)	166	2,5
2	Từ ngã ba Đông Thanh đến đất ông Quế (thửa 116, TBĐ 21)	200	2,5
3	Từ đất ông Quế đến cầu UBND xã cũ	280	3,0
4	Từ Cầu UBND xã cũ đến chân dốc vắt (thửa 103,TBĐ 31)	250	3,0
5	Từ chân dốc vắt đến đỉnh dốc vắt (thửa 27,TBĐ 36)	120	2,5
6	Đoạn từ chân dốc vắt đến hết đất nhà ông Bùi Đức Tường	120	2,5
7	Đoạn từ nhà ông Bùi Đức Tường đến trường THCS Lê Văn Tám	150	3,0
8	Đoạn từ trường Lê Văn Tám đến sân bóng thôn Tân Hợp (nhà ông Trịnh Danh Thạnh)	150	3,0
4.2	**Khu vực 2**		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4.2.1	**Đường liên thôn**		
1	Thôn Tân An (thửa 74 tờ BĐ 23) đi thôn Thanh Hà (đến thửa 83 tờ BĐ 15)	66	2,5
2	Đường qua chợ Tân Thanh (đoạn từ thửa đất số 86 tờ 23 đến thửa đất số 286 tờ 23)	66	2,0
3	Thôn Thanh Hà (Thửa 83 tờ BĐ 15) đi thôn Tân Bình (đến thửa 54 tờ BĐ 25)	100	2,0
4	Thôn Tân An (từ thửa 32 tờ BĐ 23) đi thôn Thanh Bình (đến hết thửa 68 tờ BĐ 9)	66	2,0
5	Thôn Đoàn Kết (từ thửa 18 tờ BĐ 31) đi thôn Đông Thanh (đến hết thửa 151 tờ BĐ 21)	66	2,0
6	Thôn Hòa Bình (từ thửa 404 tờ BĐ 30) đi thôn Tân An (đến thửa 72 tờ BĐ 23)	100	2,0
7	Thôn Hòa Bình đi thác Bụi (hết thửa 19 tờ BĐ 35)	100	2,0
8	Từ ngã 3 nhà ông Lô (thửa 68 tờ BĐ 25) đến thửa đất số 183 tờ bản đồ số 13	100	2,0
9	Từ thửa đất số 198 tờ bản đồ số 26 thôn Tân Hợp đến hết thửa đất số 18 tờ BĐ số 26	150	2,0
10	Từ thôn Thanh Bình (thửa 60, TBĐ 08) đến giáp xã Hoài Đức	66	2,3
11	Từ thôn Thanh Hà (ngã ba ông Hòa - thửa 83, TBĐ 15) đi thôn Bằng Sơn (hết thửa 11, TBĐ 02)	66	2,3
12	Từ thôn Thanh Hà (thửa số 10, TBĐ 15) đi thôn Thanh Bình (hết thửa 162, TBĐ 9 đất trường tiểu học)	66	2,3
13	Từ ngã 3 thôn Kon pang đến nhà ông Tướng (hết thửa 103 tờ BĐ 29)	66	2,0
14	Từ ngã 3 thôn Kon pang (thửa 33 tờ 36) đến hết thửa 57 tờ BĐ 36	66	2,0
15	Từ thửa số 123 tờ 30 đến nhà ông Hoàng Văn Căn (hết thửa 57 tờ 35)	66	2,0
4.3	**Khu vực 3:**		
1	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	39	1,7
2	Còn lại	30	1,7
5	**XÃ LIÊN HÀ**		
5.1	**Khu vực 1**		
5.1.1	**Đường Tân Hà- Đan Phượng - Liên Hà (Đường TL 725 cũ)**		
1	Từ giáp xã Tân Hà tới cột 3 thân 500 KV	125	4,0
2	Từ cột 3 thân 500KV đến hồ	205	3,0

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	Từ Hồ tới trường CII	112	4,0
5.1.2	**Đường Tân Hà - Hoài Đức - Liên Hà (Đường TL 725 dự án ODA)**		
1	Từ giáp xã Tân Hà tới tới ngã ba thôn Phúc Thọ	184	3,5
2	Từ ngã ba thôn Phúc Thọ đến cổng trường C2	150	3,7
3	Từ cổng trường C2 đến cổng trường Lán Tranh II	374	3,3
4	Từ cổng trường Lán Tranh II đến ngã ba ông Nhâm	175	3,5
5	Từ ngã ba ông Nhâm đến đỉnh dốc suối Lạnh	113	3,0
5.2	**Khu vực 2**		
5.2.1	**Đường từ ngã ba Trần Quốc Toản đi đập Đa Sa**		
1	Từ ngã ba Trần Quốc Toản đến hết trường Trần Quốc Toản	145	3,0
2	Từ hết trường Trần Quốc Toản đến đối diện phân trường Hoài Đức	95	2,5
3	Từ đối diện phân trường Hoài Đức đến ngã ba ông Sánh	97	2,5
4	Đoạn còn lại	78	2,6
5.2.2	**Đường từ ngã ba Xương cá đi thôn Chiến Thắng**		
1	Từ ngã ba Xương cá vào 300 m (thửa 32, 337, TBĐ 50)	187	3,0
2	Từ 300 m (thửa 32,337, TBĐ 50) đến thôn Chiến thắng	94	2,6
3	Đoan còn lại	81	2,5
5.3	**Khu vực 3:**		
1	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	62	1,7
2	Còn lại	39	1,7
6	**XÃ PHÚC THỌ**		
6.1	**Khu vực 1**		
6.1.1	**Đường Tân Hà - Phúc Thọ**		
1	Từ giáp xã Hoài Đức đến ngã ba Dược Liệu (thửa 542, TBĐ 33)	145	4,5
6.1.2	**Đường Tân Văn - Phúc Thọ**		
1	Từ giáp xã Tân Văn tới ngã ba Dược Liệu (thửa 540, TBĐ33)	125	3,0
2	Từ ngã ba Dược Liệu (thửa 542, TBĐ 33) đến bờ đập (thửa 439, TBĐ 27)	159	3,0
3	Từ bờ đập (thửa 459) đến ngã ba đi Hoài Đức (thửa 439, TBĐ 27)	265	3,0
4	Từ ngã ba đi Hoài Đức (thửa 439, TBĐ 27) đến ngã ba Nông trường I (thửa 187,TBĐ 59)	210	3,0
5	Từ ngã ba Nông trường I (thửa 187,TBĐ 59) đến nhà ông Đắc (thửa 54, TBĐ 55)	140	3,0
6	Từ nhà ông Đắc (hết thửa 54, TBĐ 55) đến nhà ông Vũ Ngọc Sản (thửa 409, TBĐ 13)	132	3,0

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
7	Từ nhà ông Vũ Ngọc Nam (hết thửa 409, TBĐ 13) đến ngã ba Lâm Bô (thửa 141, TBĐ 13) nhà ông Phạm Thanh Hải	185	3,0
6.2	**Khu vực 2**		
6.2.1	**Các đường liên thôn**		
1	Từ ngã ba Nông trường I (thửa 187) đến thủy điện Sardeung	120	2,5
2	Từ ngã ba bà Tắc đến thôn Đạ Pe	70	2,5
3	Từ ngã ba nhà ông Công thửa 89 tờ 59 đến nhà ông Biên thửa 274 tờ 14	66	2,5
4	Từ ngã ba Lâm Bô đến ngã ba nhà ông Cường Phi	66	2,5
5	Từ ngã ba Lâm Bô vào đến thôn Phúc Cát đất nhà ông Hồ Tắc Và	66	2,5
6	Từ Ngã ba đi Hoài Đức thửa 439 TBĐ 27 đến giáp xã Hoài Đức	70	3,0
6.3	**Khu vực 3:**		
6.3.1	1. Đường không thuộc thôn vùng 3		
1	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	49	1,5
2	Còn lại	40	1,5
6.3.2	2. Đường thuộc thôn vùng 3.		
1	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	39	1,5
2	Còn lại	30	1,5
7	**XÃ ĐAN PHƯỢNG**		
7.1	**Khu vực 1**		
1	Từ giáp xã Tân Hà đến hết trường THCS Đan Phượng	306	2,5
2	Từ hết trường THCS Đan Phượng đến nghĩa địa thôn Phượng Lâm	306	2,5
3	Từ ngã ba Đan Phượng (Thửa số 468,TBĐ số 01) đến hết trường Mẫu giáo thôn Đoàn Kết	295	2,5
4	Từ hết trường Mẫu Giáo thôn Đoàn Kết đến ngã ba trường tiểu học Đan Phượng II	156	2,5
5	Từ nghĩa địa thôn Phượng Lâm đến ngã ba nhà Thành Sính (thửa số 266,TBĐ số 10)	140	2,5
6	Từ ngã ba trường Tiểu học Đan Phượng II đến ngã ba thôn Nhân Hòa (thửa số 226, TBĐ số 01)	132	2,5
7	Từ ngã ba nghĩa địa thôn Phượng Lâm đến hết ngã ba nhà Thành Sính (thửa số 494, TBĐ số 10)	140	2,5
8	Từ ngã 3 (thửa 463, TBĐ 01) đến hết nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đoàn Kết (thuộc thửa đất số 494, TBĐ 10)	140	3,0

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
9	Từ ngã 3 trường tiểu học Đan Phượng II đến hết dốc nhà ông Nam (thuộc thửa đất số 80 TBĐ 04)	130	2,5
10	Từ hết dốc nhà ông Nam (thuộc thửa đất số 80 TBĐ 04) đến hết đường đi xã Tân Thành, huyện Đức Trọng	120	2,5
11	Từ hết nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phượng Lâm ngã ba bà Ngan (Giáp thửa số 441, TBĐ 10)	140	2,5
12	Từ nhà bà Ngan (thuộc thửa đất số 441, TBĐ 10) đến hết đường	130	2,5
13	Từ ngã ba ông Thủy (thửa số 417, TBĐ số 03) đến ngã ba nghĩa địa thôn An Bình (thửa số 874,TBĐ số 03)	130	1,7
14	Từ thửa đất 395, TBĐ 01 đến hết thửa đất số 92, TBĐ 01 (đối diện cửa hàng VLXD Tuyên Phấn thửa đất số 253, TBĐ 01)	130	1,7
7.2	**Khu vực 2:**		
1	Các đường liên thôn lớn hơn 2,5 m đấu nối với đường khu vực 1 đến hết đường	110	1,7
7.3	**Khu vực 3:**		
1	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m đấu nối với đường khu vực 2 đến hết đường	50	1,7
2	Còn lại	35	1,7
8	**XÃ GIA LÂM**		
8.1	**Khu vực 1**		
8.1.1	**Đường TL 725**		
1	Từ TT Nam Ban đến ngã ba đi thôn 5	1.200	3,3
2	Từ ngã ba đi thôn 5 đến cổng văn hóa thôn 4	700	2,4
3	Từ cổng văn hóa thôn 4 đến trường Mẫu giáo	667	2,4
4	Từ trường Mẫu giáo đến cổng văn hóa thôn 3	325	2,6
5	Từ cổng văn hóa thôn 3 đến cầu suối cạn	288	2,4
6	Từ cầu suối cạn đến đỉnh dốc đá thôn 1	205	2,7
7	Từ đỉnh dốc đá thôn 1 đến hồ thôn 1	190	2,6
8	Từ hồ thôn 1 đến giáp Đức trọng	150	2,5
8.1.2	**Đường đi xã Đông Thanh**		
1	Từ giáp TL725 đến cổng văn hóa thôn 5	275	2,5
2	Từ cổng văn hóa thôn 5 đến cổng văn hóa thôn 6	225	2,6
3	Từ cổng văn hóa thôn 6 đến giáp xã Đông Thanh	187	2,5
8.2	**Khu vực 2**		
8.2.1	**Khu vực chợ Gia Lâm**		
1	Từ trạm Thuế đến đất ông Truyền (thửa 154, TBĐ 11)	270	2,5
2	Từ đất ông Đình (thửa 31, TBĐ 11) đến đất ông Hiến (thửa 27,TBĐ 17)	190	2,5

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1000 đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	Từ hết đất ông Hiến (hết thửa 27) đến đất bà Đoan (Thửa 52, TBĐ 11)	190	2,5
4	Từ đất bà Đoan (hết thửa 52) đến ngã tư ông Quý (thửa 39, TBĐ 11)	255	2,5
5	Từ ngã tư ông Quý đến trại tằm tơ An Tuyên	158	2,5
6	Từ ngã tư ông Phà (thửa 49, TBĐ 11) đến đất ông Truyền (thửa 71,TBĐ 11)	135	2,6
7	Ngã ba đi kho xăng KA2 đến ngã ba ông Vượng (thửa 323, TBĐ 02)	100	2,6
8.2.2	**Các đường liên thôn 3, thôn 4, thôn 5 - Gan Thi**		
1	Từ ngã tư ông Quỳ (thửa 276,TBĐ04) đến ngã tư ông Toản (thửa 321, TBĐ 03)	137	2,1
2	Từ nga tư đi thôn 5 đến phân trường thôn 5	135	2,0
3	Từ trường THCS Gia Lâm (thửa 48 TBĐ03) đến ngã ba bà Sở (thửa 460,TBĐ 03)	107	2,1
4	Từ cổng văn hóa thôn 4 đến đất ông Vị (thửa 181, TBĐ 04)	110	2,1
5	Từ giáp phân trường thôn 5, đến ngã ba ông Ảnh (thửa 20, TBĐ06)	98	2,0
6	Từ giáp cổng văn hóa thôn 5 đến cầu thôn 5	95	2,1
7	Từ ngã ba ông Thảo (thửa 206, TBĐ 06) đến cầu thôn 6	88	2,0
8.3	**Khu vực 3:**		
1	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	73	1,6
2	Còn lại	59	1,6
9	**XÃ MÊ LINH**		
9.1	**Khu vực 1**		
9.1.1	**Đường TL 725**		
1	Từ TT Nam Ban đến ngã ba vào xóm trại gà (thôn 2)	232	2,2
2	Từ ngã ba vào xóm trại gà (thôn 2) đến trường tiểu học Mê Linh	285	2,6
3	Từ trường Tiểu học Mê Linh đến ngã ba đi bãi đá thôn 3	207	3,4
4	Từ ngã ba đi bãi đá thôn 3 đến ngã ba đi đồi Tùng	300	2,7
5	Từ ngã ba đi đồi Tùng đến cầu Cam Ly	357	2,5
9.2	**Khu vực 2**		
1	Từ ngã ba Từ Liêm đến nhà ông Sơn Quyền (thửa số 41, TBĐ11)	132	2,4
2	Từ nhà ông Sơn Quyền (hết thửa 41) đến hết thôn 8 (giáp xã Nam Hà)	80	2,5
3	Từ Ngã ba đi đồi Tùng đến thôn Hang Hớt, Buôn Chuối	96	2,3

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4	Đường thôn 2 đi thôn 3, Từ nhà ông Liên (thửa 350, TBĐ 02) đến nhà ông Trần Ao (thửa 187, TBĐ 05)	90	2,7
9.3	**Khu vực 3:**		
9.3.1	**1. Đường không thuộc thôn vùng 3**		
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	49	1,6
2	Còn lại	40	1,6
9.3.2	**2. Đường thuộc thôn vùng 3.**		
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	39	1,5
2	Còn lại	30	1,5
10	**XÃ NAM HÀ**		
10.1	**Khu vực 1**		
10.1.1	**Đường Nam Ban - Phi Tô**		
1	Từ giáp TT Nam Ban đến ngã ba đi thôn Hoàn Kiếm I	94	2,5
2	Từ ngã ba đi thôn Hoàn Kiếm I đến ngã ba Hoàn kiếm II	137	3,0
3	Từ ngã ba Hoàn Kiếm II đến ngã ba đối diện trụ sở UBND xã	137	3,5
4	Từ ngã ba đối diện trụ sở UBND xã đến bưu điện văn hóa xã	201	3,0
5	Từ Bưu điện văn hóa xã đến cổng trường Cấp I Nam Hà	121	3,0
6	Đoạn còn lại	95	3,0
10.1.2	**Đường Nam Hà - Đinh Văn**		
1	Từ ngã ba bà Tốn (thửa 80, TBĐ 17) đến hết đất ông Bình (thửa 30, TBĐ 17)	121	3,0
2	Từ đất ông Bình (hết thửa 30) đến giáp TT Đinh Văn	107	3,0
10.2	**Khu vực 2**		
1	Từ ngã ba Hoàn Kiếm 2, 3 đến hết thửa 123, 12, TBĐ 27	103	2,5
2	Đường liên thôn Hoàn Kiếm 2 (từ thửa 118,TBĐ 21 đến hết thửa 47, TBĐ 23)	107	2,5
3	Từ thửa 136, TBĐ 27 đến thửa 186, TBĐ 27	106	2,5
4	Từ hết thửa 186, TBĐ 27 đến thửa 02, TBĐ 24	90	2,5
5	Đường thôn Hai Bà Trưng	93	2,5
6	Đường thôn Hoàn Kiếm I-Sóc Sơn (thửa 124, TBĐ 16 đến hết thửa 47, TBĐ 17)	81	2,5
7	Đường từ ngã ba ông Thành đến ngã ba ông Ngơi (Thửa 24, TBĐ 23 đến thửa 02, TBĐ 24)	81	2,5
10.3	**Khu vực 3:**		
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	58	1,7
2	Còn lại	48	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
11	**XÃ ĐÔNG THANH**		
11.1	**Khu vực 1**		
11.1.1	**Đường Gia Lâm - Đông Thanh**		
1	Từ giáp xã Gia Lâm đến ngã ba Thanh Trì -Trung Hà	166	3,0
2	Từ ngã ba Thanh Trì đến ngã Tư Tầm Xá	235	3,0
3	Từ ngã tư Tầm Xá đến cầu sắt Tiền Lâm	150	2,5
4	Từ cầu sắt Tiền Lâm đến giáp TT Nam Ban	210	2,5
11.2	**Khu vực 2**		
11.2.1	**Đường Trung Hà - Đông Hà**		
1	Tuyến đường từ giáp đường liên xã đến hội trường thôn Đông Anh	95	3,0
2	Tuyến đường từ ngã tư cổng văn hóa thôn Đông Hà đến ngã ba ông Phán (giáp đường liên xã)	80	2,5
11.2.2	**Đường thôn Tầm Xá**		
1	Từ ngã tư Tầm Xá đến ngã tư ông Hải (thửa 226, TBĐ 04)	85	2,5
2	Từ ngã tư ông Hải đến ngã ba Bốt điện Tầm Xá	83	2,5
3	Từ Bốt điện Tầm Xá đến ngã ba ông Chiến (giáp đường liên xã)	80	2,5
4	Từ ngã ba Tầm Xá đến ngã ba ông Kiên (thửa 48, TBĐ 18)	70	2,5
5	Từ ngã ba Thanh Trì đến ngã tư ông Luyến (thửa 156, TBĐ 07)	85	2,5
6	Từ ngã tư ông Long Hiền đến ngã tư ông Luyến (thửa 156, TBĐ 07)	80	2,5
7	Từ Ngã tư bốt điện Thanh Trì đến ngã ba bà Hưu (thửa 369, TBĐ 09)	100	2,5
8	Từ cổng văn hóa thôn Thanh Hà đến cầu treo đi Nam Ban	80	2,5
9	Từ ngã ba giáp Gia Lâm và Thanh Trì đến ngã ba ông Tĩnh (thửa 101, TBĐ 08)	90	2,5
10	Từ ngã ba ông Mùi đến ngã ba ông Năm	85	2,5
11	Từ ngã ba ông Quảng Bình đến ngã ba ông Bình Tuyết	80	2,5
12	Từ cổng văn hóa thôn Trung Hà đến ngã ba ông Sơn (hết thửa 236, TBĐ 04)	80	2,5
13	Từ ngã ba Tổng đội đến giáp Nam Ban (đỉnh dốc bà Mão)	100	2,5
11.3	**Khu vực 3:**		
11.3.1	Đường không thuộc thôn vùng 3		
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	70	2,0
2	Còn lại	61	2,0
11.3.2	Đường thuộc thôn vùng 3.		
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	42	2,0

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2	Còn lại	35	2,0
12	**XÃ PHI TÔ**		
12.1	**Khu vực 1**		
12.1.1	**Đường Nam Ban- Phi Tô**		
1	Từ giáp Đạ Đờn đến cầu suối cạn	77	2,1
2	Từ cầu suối cạn đến cống giữa thôn 1 và thôn 2	165	2,5
3	Từ cống giữa thôn 1 và thôn 2 đến ngã ba đồi sim	220	2,6
4	Từ ngã ba đồi sim đến cầu thôn 4	135	2,5
5	Từ cầu thôn 4 đến giáp xã Nam Hà	115	2,1
12.2	**Khu vực 2**		
1	Đường cấp phối thôn 5 (từ thửa 579 đến thửa 53, TBĐ 04)	77	2,0
2	Đường thôn 1,2,6 từ thửa 222, TBĐ 02 đến thửa 561, TBĐ 03	80	2,6
3	Đường thôn 3 từ thửa 71 đến thửa 15và 38, TBĐ 07	80	2,1
4	Đường thôn Lâm Nghĩa (từ thửa số 503 đến thửa số 360 tờ BĐ 04)	78	2,5
5	Phần đường cấp phối còn lại của 03 đường trên	95	2,2
6	Đường cấp phối thôn 2, Từ thửa 701, 242 đến thửa 251, TBĐ 04	95	2,2
7	Đường bê tông từ thửa số 251 tờ BĐ 04 đến thửa 345 tờ BĐ 05	95	2,2
8	Đường cấp phối đi đồi Sim (từ thửa số 329 đến thửa 341 tờ BĐ 04)	90	2,2
12.3	**Khu vực 3:**		
1	Các đường xe bốn bánh ra vào được	55	1,6
2	Các đường còn lại	45	1,6
13	**XÃ ĐẠ ĐỜN**		
13.1	**Khu vực 1**		
13.1.1	**Quốc lộ 27**		
1	Từ giáp Đinh Văn đến giáp lò gạch ông Vân (hết thửa 765và 661,TBĐ35)	2.221	2,0
2	Từ lò gạch ông Vân (thửa 1920 và 658 TBĐ35) đến hết đất Xí nghiệp cầu tre (hết thửa 290 và 111, TBĐ 35)	2.083	1,7
3	Từ hết đất Xí nghiệp cầu tre đến cầu Đam Pao	675	2,5
4	Từ cầu Đam Pao đến cống thủy lợi qua đường- Trụ sở UBND xã	430	2,5
5	Từ cống thủy lợi - trụ sở UBND xã đến cống An Phước	401	2,5
6	Từ cống An Phước đến cống đầu thôn Tân Tiến (thửa 480, TBĐ 17)	342	2,5

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
7	Từ cống đầu thôn Tân Tiến đến cống hộp thủy lợi	385	2,5
8	Từ cống hộp thủy lợi đến ngã ba RLơm	500	2,8
9	Từ ngã ba RLơm đến cầu Đạ Đờn	340	2,5
13.1.2	**Đường Đạ Đờn - Phi Tô**		
1	Từ ngã ba RLơm đến chân dốc RLơm (thửa 112, TBĐ 11)	435	3,2
2	Từ chân dốc RLơm (hết thửa 112) đến nhà ông Lộc (thửa 19, TBĐ 05)	247	3,0
3	Từ nhà ông Lộc (hết thửa 19) đến nhà ông Lai (thửa 176, TBĐ 05)	152	3,0
4	Từ nhà ông Lai (hết thửa 176) đến chân dốc giáp xã Phi Tô	120	3,0
13.2	**Khu vực 2**		
1	Từ QL 27 đi xóm Bến Tre	112	2,5
2	Từ Chùa An Phước đi xóm Đaknàng	87	2,5
3	Từ cổng thôn Tân Lâm đến cống thủy lợi (đường vào trường DTNT)	160	2,5
4	Từ QL 27 đi thôn 2 Đa Nung A	140	2,5
5	Từ QL 27 đi thôn Đam Pao	150	2,5
6	Từ dốc Phi Tô đi thôn Đạ Ty	125	2,5
7	Từ QL 27 đến hết trường Mẫu Giáo (thửa 601, TBĐ27)	117	2,5
8	Từ QL 27 đến hết nhà ông Dũng (thửa 625, TBĐ 35)	115	2,5
9	Từ nhà Minh Định đến nhà ông Ứng (thửa 531, TBĐ12)	109	2,5
10	Từ QL 27 đến nghĩa địa thôn Tân Lâm	131	2,5
11	Từ Mương thủy lợi đến sân bóng thôn Yên Thành	100	2,5
12	Từ sân bóng thôn Yên Thành đến hết khu dân cư	80	2,5
13	Từ sau nhà ông Thắng đến hết đất trại giống	161	2,5
14	Đường từ QL 27 đi trường tiểu học Đarkoh	135	2,3
13.3	**Khu vực 3:**		
13.3.1	Đường không thuộc thôn vùng 3		
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	50	1,5
2	Còn lại	40	1,5
13.3.2	Đường thuộc thôn vùng 3.		
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	39	1,5
2	Còn lại	30	1,5
14	**XÃ PHÚ SƠN**		
14.1	**Khu vực 1**		
14.1.1	**Quốc lộ 27**		
1	Từ cầu Đạ Đờn đến bưu điện Phú Sơn	536	2,0

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2	Từ bưu điện Phú Sơn đến ngã ba vào trường Cấp I Phú Sơn	606	2,0
3	Từ ngã ba vào trường cấp I đến xưởng chè Gái Ngộ (thửa 45, TBĐ24)	316	2,0
4	Từ xưởng chè Gái Ngộ đến ngã ba vào Rteng	433	2,4
5	Từ ngã ba Rteng đến nghĩa địa Lạc Sơn	261	2,2
6	Từ Nghĩa địa Lạc Sơn đến địa phận Đam Rông	106	2,0
14.2	**Khu vực 2**		
1	Đường Núi đôi đi thôn Quyết Thắng	209	2,5
2	Từ QL27 đến cầu Preteing	82	3,8
3	Từ cầu Preteing đến hết thôn Preteing 1, 2	189	2,0
4	Đường từ Bưu điện đến công ty Trần Vũ	173	3,6
5	Đường từ chợ Ngọc Sơn vào thôn Ngọc Sơn 1	184	2,5
6	Từ QL27 vào xưởng che Ngọc Phú	92	2,7
7	Từ cổng nhà bà Nho đến xóm xình thôn Ngọc Sơn 3	140	2,5
8	Từ cổng thôn Văn Hóa Ngọc Sơn đến hết thửa số 295, tờ BĐ 25	184	2,8
9	Từ cổng thôn Văn Hóa Ngọc Sơn 1 đến hết thửa số 163, tờ BĐ 30	214	2,4
10	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 3 (theo trục đường QL 27)	60	3,8
11	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 2 (theo trục đường QL 27)	60	3,5
12	Các đường rẽ nhánh thôn Bằng Tiên 1 (theo trục đường QL 27)	60	3,6
13	Các đường rẽ nhánh thông Bằng Tiên 2 (theo trục đường QL 27)	60	3,5
14.3	**Khu vực 3:**		
14.3.1	Đường không thuộc thôn vùng 3		
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	83	1,9
2	Còn lại	40	2,5
14.3.2	Đường thuộc thôn vùng 3.		
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	39	1,8
2	Còn lại	30	1,8

C. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
B	**ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**		
1	**THỊ TRẤN ĐINH VĂN**		
1.1	**Quốc lộ 27**		
1	- Từ Bình Thạnh đến Cống xoan (từ thửa 60 TBĐ 80 đến hết thửa 562 TBĐ 15 và hết thửa 6 TBĐ 79)	1.125	1,2
2	- Từ Cống Xoan đến ngã ba Gia Thạnh (thửa 91, 93 TBĐ 73)	2.083	1,5
3	- Từ ngã ba Gia Thạnh (hết thửa 91 TBĐ 73) đến ngã ba Đoàn Kết (thửa số 201,289 tờ bản đồ 69)	4.167	1,5
4	Từ ngã ba Đoàn Kết (hết thửa 201, TBĐ 69) đến đường vào tổ 4 Văn Tâm (thửa số 367, TBĐ 63)	6.435	1,7
5	- Từ đường vào tổ 4 Văn Tâm (hết thửa 367, TBĐ 69) đến cầu Cổ Gia (thửa 587, TBĐ 63)	7.722	1,7
6	- Từ cầu Cổ Gia (thửa 587, TBĐ 63) đến ngã ba Bưu Điện Huyện (thửa 331, TBĐ 62)	10.725	1,7
7	- Từ ngã ba Bưu Điện huyện (hết thửa 331, TBĐ 62) đến ngã tư Quyền Lưỡng hết đất ông Thăng (tờ 61, thửa 366)	12.870	1,7
8	Từ nhà ông Quyền Lưỡng (hết thửa 903, TBĐ 61) đến hết đất bà K' Duyên (tờ 61, thửa 199)	15.000	1,7
9	- Từ hết đất bà K' Duyên (tờ 61, thửa 199) đến cống Kiểm Lâm	12.870	1,7
10	- Từ cống Kiểm Lâm đến hết đất Hà Khoa (thửa 103, tờ BĐ59)	12.012	1,7
11	- Từ hết đất Hà Khoa (thửa số 103,TBĐ 59) đến ngã ba (đại lý vật liệu Lâm Hà thửa số 222,TBĐ 56)	7.722	1,7
12	- Từ ngã ba (đại lý vật liệu Lâm Hà, thửa 222, TBĐ 56) đến giáp xã Đạ Đờn.	3.333	1,7
1.2	**Tỉnh Lộ 725**		
1	- Từ ngã ba Sơn Hà đến cống hết đất ông Trường (thửa số 1077, TBĐ 58)	1.300	5,0
2	- Từ cống hết đất ông Trường (thửa số 1077, TBĐ số 58) đến cầu Tân Văn	1.000	3,5
1,3	**Đường Đinh Văn - Ba Cảng**		
1	- Từ ngã ba Quảng Đức (hết thửa 476,474 TBĐ 63) đến hết Trường tiểu học Đinh Văn V (hết thửa 168,170 TBĐ 76)	1.600	4,5
2	- Từ hết trường TH Đinh Văn V tới ngã ba nhà ông Miền (thửa số 11, 227 TBĐ 71)	1.400	4,5
3	- Từ ngã ba nhà ông Miền (hết thửa số 11,227 TBĐ 71) đến hết cống ông Hữu (hết thửa 28,37 TBĐ 76)	900	4,5
4	- Từ hết cống ông Hữu đến hết đất ông Thành (hết thửa 189,178 TBĐ 82)	700	4,5
5	Từ hết đất ông Thành đến ngã ba chợ Hòa Lạc (hết thửa 292,290 TBĐ 86)	450	3,5

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6	- Từ ngã ba chợ Hòa Lạc (hết thửa 292,290 TBĐ 86) đến cầu Hòa Lạc (hết thửa 5 TBĐ 90)	331	3,5
7	- Từ cầu Hòa Lạc đến giáp Đức Trọng (hết thửa 230 TBĐ 7)	300	3,0
1.4	**Đường nhánh của tổ dân phố**		
1	Đường nhánh Xoan - Đa Huynh	120	5,0
2	Đường nhánh Cô Gia	120	6,5
3	Đường nhánh Bồ Liêng - Sê nhắc	120	6,5
4	Đường nhánh PotPe - Con tách Đăng	120	5,0
5	Đường nhánh Gia Thạnh	120	5,5
6	Đường nhánh Hòa Lạc	120	5,0
7	Đường nhánh ĐarơMăng - Pang Bung	120	5,0
8	Đường nhánh Văn Minh - Văn Tâm - Quảng Đức	150	6,5
9	Đường nhánh Đồng Tâm - Đồng Tiến	150	6,5
10	Đường nhánh Yên Bình	150	6,5
11	Đường nhánh Văn Hà	150	6,5
12	Đường nhánh TDP Riong Se, Tân Tiến, An Lạc, Đoàn Kết, Tiên Phong	120	5,0
13	Đường nhánh TDP Cam Ly	120	4,0
14	Đường nhánh TDP Hòa Bình, Sơn Hà	120	6,0
15	Trục đường chính trong khu tái định cư Cụm công nghiệp (từ lô số 1, 1A đến lô số 110 bản đồ phân lô khu tái định cư)	1.256	1,1
1.5	**Các nhánh của tuyến QL 27**		
1	Từ nhà ông Thông kiểm lâm Gia Thạnh (hết thửa 70,71 TBĐ số 78) đến hết đường (hết thửa 125, TBĐ 13)	150	5,0
2	Từ nhà ông Tâm Gia Thạnh (thửa số 106, 107 TBĐ số 78) đến hết đường (hết thửa 76,79 TBĐ 77)	259	5,0
1.6	**Từ ngã ba Gia Thạnh đến hết đường**		
1	- Từ ngã 3 Gia Thạnh (hết thửa 90,91 TBĐ 73) đến cống N1-11 (hết thửa 145 TBĐ 72)	350	5,0
2	- Từ cống N1-11 đến ngã tư sạc bình (hết thửa 129,143 TBĐ 82)	259	5,0
1.7	**Đường từ cơ quan cầu đường đến đường Đinh Văn - Ba Cảng**		
1	- Từ cơ quan cầu đường (thửa số 146, 70 TBĐ 72) đến kênh N1-11 (hết thửa 89,92 TBĐ 72)	230	4,0
2	- Từ kênh N1-11 đến hết đường (hết thửa 229,201, TBĐ 76)	159	4,0
3	Đường từ nhà bà Gléo, TDP Cô Gia (hết thửa số 493, TBĐ 69) đến hết đường (thửa 1731 TBĐ 21)	230	4,0
4	Đường từ nhà ông Hường, TDP Yên Bình (hết thửa số 201, TBĐ 68) đến hết đường (thửa 342,355 TBĐ 21)	256	4,0

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
5	Đường từ nhà ông Tú, TDP Văn Minh (hết thửa số 121, TBĐ 68) đến hết đường (thửa 261 TBĐ 20)	256	4,0
6	Đường từ nhà ông Bạch Văn Phương, TDP Văn Minh (hết thửa số 73,74, TBĐ 68) đến hết đường (thửa số 127 TBĐ 68)	256	4,0
7	Đường từ VLXD Mai Toản, TDP Văn Minh (hết thửa số 537, 556, TBĐ 63) đến hết đường (thửa 139,326 TBĐ 67)	256	4,0
8	Đường từ cầu Cô Gia, TDP Đồng Tâm đến hết đất nhà ông Phạm Văn Bội (thửa số 412 TBĐ 67)	209	4,0
9	Đường từ nhà bà Nhuận (bưu điện) đến nhà ông Táu:		
	- Từ QL 27 (hết thửa 456,458 TBĐ 62 đến hết đất nhà ông Hòa (thửa số 26, 29 TBĐ số 66)	256	4,0
	- Đoạn còn lại (hết thửa 26,29 TBĐ 66 đến thửa số 308 TBĐ 67)	230	3,5
1.8	**Đường vào trụ sở UBND huyện và khu phế Se Nhắc**		
1	- Từ QL 27 (hết thửa số 408 TBĐ 61) đến ngã ba vào khu phố Se Nhắc (hết thửa 482 TBĐ 61)	2.076	5,0
2	- Từ ngã ba vào khu phố Se Nhắc đến hết đất nhà ông Ngô Văn Thao (thửa số 675 ,TBĐ số 61)	1.457	6,0
3	- Đoạn còn lại (từ thửa 880 đến thửa 891 TBĐ 61)	313	4,0
4	Đường từ ngã ba khu phố Sê Nhắc (hết thửa 482 TBĐ 61 đến hết đất ông Phạm Mâu (hết thửa 188,259 TBĐ số 61)	313	4,0
5	Từ Trụ sở thanh tra Huyện (thửa 497 TBĐ 62) đến hết đất ông Nguyễn Thanh Mẫn (thửa số 131, TBĐ số 66)	313	4,0
6	Đường từ đại lý Nguyễn Quang Việt (hết thửa số 130,146 TBĐ 61) Bồ Liêng đến hết đường (thửa 436 TBĐ 61)	300	4,5
1.9	**Đường từ ngã ba Long Hương (thửa số 324, TBĐ 59) - sông Đa Dâng**		
1	- Từ QL 27 (hết thửa số 324 TBĐ 59 đến hết đất ông Tân, ngã ba đi Sê Nhắc (hết thửa số 179, 100 TBĐ số 61)	313	5,0
2	- Đoạn còn lại (từ hết thửa 179,100 TBĐ 61 đến hết thửa 5 TBĐ 60)	280	4,5
1.10	**Đường từ nhà ông Quý (QL 27) vào hết khu phố Riông Se**		
1	- Từ kênh N1-9 (hết thửa 101,102 TBĐ 68) hết đất nhà ông Sỹ (thửa số 304,1462 TBĐ số 21)	250	4,0
2	- Đoạn còn lại (từ hết thửa 304,1462 TBĐ số 21 đến hết thửa 580,1893 TBĐ 26)	156	4,0
1.11	**Đường từ nhà ông Chiến (thửa số 424 TBĐ số 68) đến đập tràn**		
1	- Đoạn từ nhà ông Chiến (thửa số 424, TBĐ số 68) đến giáp đất nhà ông Oanh (hết thửa số 181, TBĐ số 64)	256	4,5

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2	- Đoạn từ nhà ông Oanh (thửa số 158, TBĐ số 64) đến giáp đất nhà Cường (hết thửa số 47, TBĐ số 64)	256	4,0
3	- Đoạn từ hết nhà ông Cường Hậu (hết thửa số 47, TBĐ số 64) đến đập tràn (hết thửa 3 TBĐ 63)	350	2,0
4	- Đường từ nhà ông Bình (hết thửa số 230 TBĐ số 63) đến hết đường vào đồi độc lập tổ 6 Văn Tâm (thửa 497 TBĐ 26)	206	2,5
1.12	**Đường từ QL 27 đi đập tràn**		
1	- Đoạn từ hết đất ông Kim đến ngã tư (từ thửa số 194, TBĐ số 64 và thửa số 625 TBĐ số 63 đến hết thửa số 35 TBĐ số 64, thửa số 290 TBĐ số 63)	400	4,5
2	- Đoạn từ ngã tư đến đập tràn (từ thửa số 230, 231 TBĐ số 63 đến hết thửa số 1, 13 TBĐ số 63)	306	4,5
3	Đường từ nhà ông Ba cà phê đến giáp trường Mầm non I (từ thửa số 343, 319 TBĐ số 63 đến hết thửa số 234, 236 TBĐ số 63)	206	3,5
4	Đường từ nhà ông Thạnh đến giáp đất ông Cảnh (từ thửa số 334, 336 đến hết thửa số 262, 274 TBĐ số 62)	409	4,5
5	Đường từ ngã ba hết đất nhà ông Trần Đức Hải (thửa 331, TBĐ 62) đến kênh tiêu	559	5,0
6	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Quế (thửa số 102, TBĐ 62) đến nhà ông Hòa bến xe (thửa 172 TBĐ 63)	256	5,5
7	Đường từ hết đất nhà ông Lanh (hết thửa số 291, TBĐ 62) - mương tiêu	670	12,0
8	Đường từ VLXD sang (hết thửa số 148 TBĐ 62) - mương tiêu	900	5,5
9	Đường từ quán Quyền Lưỡng (hết thửa 355,886, TBĐ 61) - mương tiêu (phía đông chợ Lâm Hà)	1.550	3,5
10	Đường từ Ngân Hàng (hết thửa 211,294 TBĐ 61) - mương tiêu	900	5,5
11	Đường từ ngã 4 Long Hương (hết thửa 229,302, TBĐ số 59) đến ruộng khu phố Bồ Liêng(thửa 415 TBĐ 59)	350	5,5
12	Đường từ VLXD Lâm Hà (thửa 144, 167 TBĐ 56) đến hết đường vào xóm ông Du Hành (thửa 29,70 TBĐ 56)	258	5,0
1.13	**Đường từ nhà ông Trác (thửa số 01, TBĐ số 56 (giáp trại giống) đi nghĩa trang dân tộc khu phố Bồ Liêng - Se Nhắc**		
1	- Từ hết đất nhà ông Dui (hết thửa 05 TBĐ 56) đến cống N1 - 1 (hết thửa 1224 TBĐ 30)	209	4,0
2	- Cống N1 - 1 đến nghĩa trang dân tộc (hết thửa 177 TBĐ 36)	150	3,5
1.14	**Đường từ ngã ba bệnh viện đi đoàn kết**		
1	- Từ hết nhà ông Hiện QL 27 (hết thửa số 201, 140 TBĐ 69) đến cống N1 - 9 (hết thửa 41 TBDD69)	550	4,0

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2	- Cống N1 - 9 đến ngã 3 ông Tống Văn Dũng (thửa số 400, 404 TBĐ 27)	350	5,0
3	- Đoạn còn lại (từ hết thửa số 83, 75 TBĐ 52 đến hết thửa 150, 8 TBĐ 44- giáp xã Nam Hà)	200	6,0
1.15	**Đường đi ngã ba Nam Hà**		
1	- Từ hết đất nhà ông Bùi Thanh Chương (hết thửa 21, 23 TBĐ 80) đến trạm biến áp 110 kV (hết thửa 83,75 TBĐ 52)	300	3,0
2	- Đoạn còn lại (từ hết thửa 83,75 TBĐ 52 đến giáp xã Nam Hà thửa 150,8 TBĐ 44)	200	2,5
1.16	**Đường nhánh của Đinh Văn - Ba Cảng**		
1	Đường từ nhà ông Hào (thửa số 499, TBĐ 63) đến hết đường (thửa số 673 TBĐ 63)	140	3,0
2	Đường từ nhà ông Nguyễn Thanh Trúc (thửa 248,305 TBĐ 71) đến hết đường (thửa 131 TBĐ 71)	140	3,7
3	Đường từ nhà ông Hồ Đức Vinh (thửa 119,126 TBĐ 76) đến hết đường (thửa số 135 TBĐ 76 và thửa 43 TBĐ 81)	140	3,7
4	Đường từ nhà ông Ha PútB (thửa 37 TBĐ 81) đến hết đường (thửa 65TBĐ 81)	140	3,7
5	Đường từ nhà ông Minh Hoàng (thửa 51 TBĐ 82) đến hết đường (thửa 627 TBĐ 12)	140	3,7
6	Đường từ nhà ông Nhung (thửa 285, 281 TBĐ 84) đến hết đường (thửa 429 TBĐ 12)	140	3,7
7	Đường từ nhà ông Trần Đình Hạ (thửa số 297, 64 TBĐ số 67) đến hết đường (thửa 150 TBĐ 67)	159	4,0
8	Đường từ trường Đinh Văn V (thửa 170, 171 TBĐ 67) đến hết đường (thửa số 1110, 1145 TBĐ 20)	159	4,0
9	Đường từ nhà ông Đinh Văn Tiến (hết thửa số 331 TBĐ số 67) đến hết đường (thửa 353 TBĐ 67)	159	4,0
10	Đường từ nhà ông Nguyễn Quang Việt (thửa số 371 TBĐ số 67) đến hết đường (thửa 370 TBĐ 67)	159	4,0
11	Đường từ nhà ông Miên (thửa số 11, 14 TBĐ số 71) đến hết đường (hết thửa 175 TBĐ 20)	180	4,0
12	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Tuyên (thửa số 254, 255 TBĐ số 67) đến hết đường (thửa 349349	159	4,0
13	Đường từ nhà bà Khưu Thị Hưu (thửa số 322, 323 TBĐ số 68) đến hết đường (thửa 459 TBĐ 68)	159	4,0
14	Đường từ nhà ông Nguyễn Long (thửa số 345 TBĐ 68) đến hết đường (thửa 454 TBĐ 68)	159	4,0
15	Đường từ nhà bà Lê Thị Hậu (thửa số 369 TBĐ 68) đến hết đường (thửa 339 TBĐ 68)	159	4,0
16	Đường từ nhà ông Phương (thửa số 196, 173 TBĐ số 71) đến hết đường (thửa 192 TBĐ 71)	159	4,5

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.17	**Đường từ cổng ông Hữu (thửa số 46, TBĐ 76) - hết TDP ContáchĐăng**		
1	- Đường từ cổng ông Hữu (thửa số 28,54 TBĐ số 76)- hết đất nhà ông Trương Đồng (thửa số 407 TBĐ số 20)	350	2,5
2	- Từ hết nhà ông Trương Đông hết đất nhà ông Tư Sài Gòn (hết thửa số 158, TBĐ 12)	300	2,5
3	Từ hết đất nhà ông Tư Sài Gòn đến sông Đa Dâng.	200	3,0
4	Từ nhà ông Vinh (thửa 118, TBĐ 76) đến nhà K' Hai (thửa 135, TBĐ 76) TDP Văn Hà	140	4,0
5	Từ nhà ông Diệu (thửa 160, 451 TBĐ số 83) đến hết đường (thửa 192 TBĐ 83)	140	4,0
6	Đường từ nhà ông Đỗ Văn Dũng (thửa số 46, 63 TBĐ 83) đến hết đường (thửa 214, 336 TBĐ 84)	140	3,5
7	Đường từ hết đất nhà bà Liệp (thửa 343 TBĐ 86 - cống N1/10) đến hết đường (thửa 36 TBĐ 8)	155	3,0
8	Đường từ quán ông Vinh (thửa 56, TBĐ 88) đến hết đất ông Lóng (thửa 162, TBĐ 90)	154	3,5
9	Đường từ ngã tư xạc bình (hết thửa 151, 162 TBĐ 82) đến quán ông Hữu Anh (thửa 304, 288 TBĐ 86)	154	3,7
1.18	**Các đường nhánh của TL725**		
1	Đường từ ngã ba nhà máy nước (thửa 13 TBĐ 57) đến hết đường	209	2,5
2	Đường từ ngã ba xưởng cưa ông Huệ (thửa 11, 12 TBĐ 58) đến hết đường.	250	2,0
2	**THỊ TRẤN NAM BAN**		
2.1	**Đất dọc đường tỉnh lộ 725 - Đường Điện Biên Phủ**		
1	Từ giáp xã Mê Linh đến ngã 3 đi trường tiểu học Từ Liêm	1.050	1,2
2	Từ ngã 3 đường vào Trường tiểu học Từ Liêm đến ngã ba đi THCS Từ Liêm	2.500	1,2
3	Từ ngã ba đi trường THCS Từ Liêm đến giáp vườn chè (hết thửa 282 và 331 TBĐ25)	5.502	1,2
4	Từ vườn chè (thửa 60 TBĐ25) đến ngã ba Đông Anh II (ông Viên)	8.247	1,2
5	Từ ngã ba đường Đông Anh II (ông Viên) đến Trạm biến thế điện Thị trấn Nam Ban	11.000	1,2
6	Từ hết Trạm biến thế điện Thị trấn Nam Ban đến cầu Xay xát (hết thửa 282 và 266 TBĐ 36)	8.247	1,2
7	Từ cầu Xay xát (thửa 281 và 267 TBĐ 36) đến ngã 4 đường đi vào khu Chi Lăng - Thành Công(ngã tư nông trường 4 cũ)	5.502	1,2
8	Từ ngã 4 (nông trường 4 cũ) đến trụ sở UBND TT Nam Ban hiện nay (ngã ba cổng TDP văn hóa Ba Đình)	6.417	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
9	Từ ngã ba cổng văn hóa Ba Đình đến Gia Lâm (cầu Thác Voi)	8.000	1,2
2.2	**Đường liên xã**		
1	Ngã ba Đông Từ (thửa 146 TBĐ 23) đến ngã 4 Hùng Vương (thửa 141, 400 TBĐ 23)	210	3,5
2	Từ ngã 4 Hùng Vương (thửa 209, 26 TBĐ 23) đến giáp xã Đông Thanh	210	3,5
3	Đoạn từ ngã 4 NT4 cũ (thửa 33, 35 TBĐ 37) đến ngã ba đường vào xóm bắc Hà (chi Lăng III) (thửa 04 tờ 32)	110	3,5
4	Từ ngã ba vào xóm Bắc Hà (Chi Lăng III) (thửa 300, 253 TBĐ 32) đến ngã 3 Chi Lăng II (giáp xã Nam Hà và Thác Voi) (thửa 147 TBĐ 31)	95	3,5
5	Từ ngã ba Chi Lăng II (đi xã Nam Hà và Thác Voi) (thửa 03 TBĐ 31) đến dốc võng (giáp xã Nam Hà) (thửa 113 TBĐ 31)	94	3,5
6	Từ bùng binh đường ĐT 725 (thửa 194 TBĐ 56) đến cổng chùa Linh Ẩn (thửa 44 TBĐ 57)	595	4,0
7	Từ cổng chùa Linh Ẩn (thửa 42 TBĐ 57) đến đỉnh dốc công an (thửa 28,90 TBĐ 57)	159	3,5
8	Đường từ đỉnh dốc công an (hết thửa 28,90 TBĐ 57) đến ngã ba Chi Lăng 2 (đi xã Nam Hà - thác voi) (thửa 301, 336 TBĐ 57)	93	3,5
9	Đường từ ngã tư Nông trường 4 cũ (thửa 134 TBĐ 38) đến cầu Thanh Trì (giáp xã Đông Thanh)	139	3,5
2.3	**Đường Liên Thôn khu TDP**		
1	Đường từ ngã ba ĐT 725 (hết thửa 99 TBĐ 12) đến trường tiểu học Từ Liêm (thửa 207 TBĐ 14)	136	3,5
2	Từ giáp trường tiểu học Từ Liêm (thửa 15,13 TBĐ 14) đến hồ Từ Liêm (thửa 378, 261 TBĐ 14)	99	3,5
3	Đường từ ngã 4 Hùng Vương (thửa 138, 132 TBĐ 26) đến cầu Đông Anh 3 (thửa 252, 253 TBĐ 26).	99	3,5
4	Đường từ ngã 3 Đông Anh II (Nhà ông Biên, thửa 26,95 TBĐ 25) đến ngã 3 Liên Do (thửa 170, BĐ 22)	248	3,5
5	Đường từ ngã ba (cổng nhà văn hóa TDP Đông Anh I xuống sình 78 Đông Anh 1) đến trường tiểu học Nam Ban II	2.287	1,2
6	Đường từ giáp trường tiểu học Nam Ban II (thửa 70 TBĐ 24) đến hồ Bãi Công TDP Thành Công (thửa 168,169 TBĐ 24)	99	3,5
7	Đường từ sau chợ Thăng Long đất nhà ông Thuấn (thửa số 351,361 TBĐ số 36) đến hết đất nhà bà Lê Thị Trọng (thửa 45,118 TBĐ 34)	248	3,5
8	Đường rừ ngã ba đối diện cổng trường tiểu học Nam Ban I đường liên khu Trưng Vương - Thăng Long (thửa 194, 197 TBĐ 50) đến cổng vào TDP văn hóa Trưng Vương (Phân viện Nam Ban, thửa 147, 151 TBĐ 51)	206	3,5

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
9	Đường từ ngã 3 Chi Lăng I giáp đường nhựa (thửa 276, 279 TBĐ 32) đến hồ Bãi Công - Thành Công (thửa 204, 205 TBĐ 32).	99	3,5
10	Đường từ ngã 4 vào trường mầm non II (thửa 14 TBĐ 49) đến chùa Linh Ẩn (thửa 139 TBĐ 56)	216	3,5
11	Đường từ TDP cổng nhà văn hóa Ba Đình (thửa 286, 288 TBĐ 56) vào trường THPT Thăng Long (thửa 254, 115 TBĐ 56)	277	4,0
12	Đường từ ngã ba cổng nhà văn hóa TDP Bạch Đằng (thửa 21 TBĐ 38) đến ngã 3 đường liên TDP Bạch Đằng - Thăng Long (thửa 211, 29 TBĐ 43).	132	3,5
13	Đường từ ngã ba xóm Hà Bắc (thửa 140 TBĐ 19) đến giáp xã Mê Linh (thửa 1,2 TBĐ 16)	99	3,5
14	Đường từ ngã ba nhà ông Hữu (thửa số 79, 80 tờ BĐ 19) đến ngã ba đi xóm Hà Bắc (cạnh Nhà trẻ TDP Chi Lăng III, thửa 76,97 TBĐ 17)	88	3,5
15	Đường từ hồ Bãi Công (thửa 204,205 TBĐ 19) đến giáp xã Mê Linh	88	3,5
16	Đường từ ngã ba (sân bóng Chi Lăng II - III, thả 137,138 TBĐ 18) đến ngã ba đường đi Nam Hà (thửa 228,110 TBĐ 31).	83	3,5
17	Đường từ ngã ba nhà ông Sắc (thửa 246 TBĐ 25) đến ngã ba giáp đất nhà ông An Đông Anh 4 (thửa 119, 291 TBĐ 25)	129	3,5
18	Đường từ ngã ba giáp nhà ông An Đông Anh 4(hết thửa 119, 291 TBĐ 25) đến giáp xã Đông Thanh	88	3,5
19	Đường từ ngã ba giáp nhà ông Luận - Hiệp (thửa 371,408 TBĐ 21) đến hồ Từ Liêm (thửa 441,380 TBĐ 21)	132	3,0
20	Đường từ ngã ba trường THCS Từ Liêm (thửa 100 TBĐ 23) đến ngã ba đi Đông Anh I , hồ Từ Liêm	132	3,0
21	Đường từ hồ Từ Liêm (từ thửa 274 TBĐ 21) đến đường liên TDP Đông Anh I (thửa 312,56 TBĐ 21)	70	3,5
22	Đường từ ngã ba giáp quán sửa xe ông Cần Đình Dũng đến Trường TH Nam Ban II	1.992	1,2
23	Đường ngã ba giáp nhà ông Hễ (thửa số 261, 260 TBĐ 31) đến ngã ba giáp đất nhà ông Tuyển (hết thửa số 182, TBĐ 31)	70	3,5
24	Đường từ ngã ba nhà văn hóa Bạch Đằng (thửa 410, 198 TBĐ 38) đến thửa số 231 TBĐ 33 (Sinh 78 khu Đông Anh I)	88	3,5
25	Từ ngã ba đất nhà ông Trần Quang Cải (thửa 61 tờ BĐ 11) đến Hồ Từ Liêm 2 (thửa 250 TBĐ 15)	75	3,5
26	Từ ngã ba TL 725 nhà Tình - Hải (thửa số 331, 194 tờ BĐ 12) đến ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 1 (thửa 239, 246 TBĐ 12)	75	3,5
27	Từ ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 2 (thửa 74 TBĐ 14) đến giáp xã Mê Linh	88	3,5

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
28	Từ cầu Đông Anh 3(thửa 237, 238 TBĐ 08) đến giáp xã Mê Linh	75	3,5
29	Từ ngã ba TL 725 nhà Cúc - Ảnh (thửa số 100, 102 TBĐ 25) đến ngã ba trường TH Nam Ban 2 (thửa 127, 129 TBĐ 24)	138	3,5
30	Từ ngã ba Hồ Văn Bảo (thửa số 311, 241 TBĐ 38) đến đỉnh dốc ông Tải (Thửa số 137 TBĐ 43)	88	3,5
31	Từ ngã ba Tl 725 nhà Trung -Thanh (thửa số 251, 252 TBĐ 51) đến ngã ba nhà ông Toản - Thước (thửa 246, 240 TBĐ 51)	138	3,5
32	Từ ngã ba TL 725 giáp trụ sở UBND TT Nam Ban (thửa 339, 368TBĐ 56) đến giáp xã Gia Lâm (Cầu Treo)	176	3,5
33	Từ ngã 4 trường Mầm non 2 (thửa 128, 131 TBĐ 49) đến ngã ba nhà ông Đỗ Văn Lộc (thửa 256, 265 TBĐ 56)	110	4,0
34	Từ ngã ba nhà tình nghĩa (thửa 297,29 TBĐ 41) đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Hùng (thửa 141,142 tờ BĐ 40)	75	4,0
35	Từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 1 (thửa 337, 465 TBĐ 33) đến nhà ông Trần Như Nhung (thửa số 459,447 TBĐ 20)	75	4,0
36	Từ ngã ba đường liên xã nhà bà Thảo (thửa 439, 461 TBĐ 33) đến nhà ông Lực (thửa 285, 286 TBĐ 20)	75	4,0
37	Từ ngã ba đường liên xã nhà bà Tuyết Hợi (thửa 496, 594 TBĐ 33) đến Hồ bà Huân (thửa 211, 248 TBĐ 41)	75	4,0
38	Từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 2 (thửa 91,93 TBĐ 31) đến ngã 3 Vinh - Dừa (thửa 161, 160 BĐ 31)	75	4,0
39	Từ ngã ba nhà ông Tình (thửa 76, 50 TBĐ 31) đến đất nhà ông Bùi Văn Tuấn (thửa 55,56 TBĐ 31)	75	4,0
40	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Vượng (thửa 221, 22 TBĐ 16) đến đất nhà ông Nguyễn Văn Trọng (thửa số 81, 67 TBĐ 17)	75	4,0
41	Từ ngã ba TL 725 nhà ông Lê Thế Bời (thửa 230, 228 TBĐ 36) đến đất nhà ông Lê Phú Tiềm (thửa 313, 314 TBĐ 34)	104	3,5
42	Từ ngã ba nhà Liên Do (thửa số 286, 287 TBĐ 22) đến ngã 4 Hùng Vương (đi Đông Anh 3 -xã Đông Thanh, thửa 196, 198 TBĐ 26)	154	3,5
43	Từ ngã ba nhà Lê Trung Kiên (thửa số 38, 39 TBĐ 22) đến ngã ba nhà ông Cao Xuân Khải (thửa 180, 182 TBĐ 9)	75	3,5
44	Đường bê tông khu dân cư sân bóng cũ - TDP chợ Thăng Long	953	2,0
45	Đường từ ngã ba đường liên xã, đất nhà ông Quang (thửa số 98, 341 TBĐ số 31) đến hồ bà Huân (thửa số 243 TBĐ số 32)	75	3,5